GRADE 11

UNIT 4: HOME

Words	Type	Pronunciation	Meaning
1. bungalow	(n)	/ˈbʌŋgələʊ/	nhà một tầng/nhà gỗ
2. detached house	(n)	/dɪˈtætʃt/	nhà ở riêng lẻ
3. farmhouse	(n)	/ˈfɑːmhaʊs/	trang trại
4. flat	(n)	/flæt/	căn hộ
5. houseboat	(n)	/ˈhaʊsbəʊt/	nhà thuyền
6. mansion	(n)	/ˈmænʃn/	biệt thự
7. mobile home	(n)	/ˌməʊbaɪl ˈhəʊm/	nhà di động
8. semi-detached house	(n)	/ˌsemi dɪˈtætʃt/	nhà liền kề
9. terraced house	(n)	/ˌterəst ˈhaʊs/	nhà bậc thang
10. thatched cottage	(n)	/θætʃt/	nhà tranh lợp mái
11. villa	(n)	/ˈvɪlə/	biệt thự
12. attic	(n)	/ˈætɪk/	gác xép
13. balcony	(n)	/ˈbælkəni/	ban công
14. basement	(n)	/ˈbeɪsmənt/	tầng hầm
15. cellar	(n)	/ˈselə(r)/	hầm
16. conservatory	(n)	/kənˈsɜːvətri/	nhà kính trồng cây
17. drive	(n)	/draɪv/	đường đi trong sân nhà
18. extension	(n)	/ɪkˈstenʃn/	phòng mở rộng
19. flower bed	(n)	/ˈflaʊə bed/	khu vực trồng hoa
20. hall	(n)	/hɔːl/	sảnh
21. hedge	(n)	/hedʒ/	bờ cây, bụi cây
22. landing	(n)	/ˈlændɪŋ/	đầu cầu thang
23. lawn	(n)	/lɔːn/	bãi cỏ
24. patio	(n)	/ˈpætiəʊ/	hiên nhà
25. pond	(n)	/pɒnd/	ao
26. porch	(n)	/pɔːtʃ/	mái hiên
27. shutters	(n)	/ˈʃʌtə(r)/	cánh cửa chớp
28. sliding door	(n)	/ˌslaɪdɪŋ ˈdɔː(r)/	cửa trượt
29. beautifully restored	(v)	/rɪˈstɔː(r)/	khôi phục đẹp đẽ

30.	charming	(adj)	/ˈʧɑːmɪŋ/	quyến rũ
31.	contemporary	(adj)	/kənˈtemprəri/	hiện đại
32.	cosy	(adj)	/ˈkəʊzi/	ấm áp
33.	cramped	(adj)	/kræmpt/	chật chội
34.	dilapidated	(adj)	/dɪˈlæpɪdeɪtɪd/	đổ nát
35.	popular/lively area	(n)	/ˈlaɪvli/	khu vực sôi động
36.	remote	(adj)	/rɪˈməʊt/	hẻo lánh
37.	spacious	(adj)	/ˈspeɪʃəs/	rộng rãi
38.	substantial	(adj)	/səbˈstænʃl/	đáng kể
39.	tiny	(adj)	/ˈtaɪni/	nhỏ
40.	ceramic	(adj)	/səˈræmɪk/	làm bằng gốm
41.	deem	(v)	/diːm/	xem như, cho rằng
42.	ignore	(v)	/ɪgˈnɔː(r)/	không quan tâm đến
43.	hygiene	(n)	/ˈhaɪdʒiːn/	vệ sinh
44.	designate	(v)	/ˈdezɪgneɪt/	đặt tên, gọi tên, chỉ rõ
45.	cliff	(n)	/klɪf/	vách đá
46.	metal	(n)	/ˈmetl/	kim loại
47.	spectacular	(adj)	/spekˈtækjələ(r)/	hùng vĩ
48.	unique	(adj)	/juˈniːk/	độc nhất, đặc biệt
49.	moat	(n)	/məʊt/	hào nước
50.	perimeter	(n)	/pəˈrɪmɪtə(r)/	vành đai
51.	stackable	(adj)	/ˈstæk.ə.bəl/	có thể được xếp chồng lên nhau
52.	bedside table	(n)	/ˌbedsaɪd ˈteɪbl/	bàn cạnh giường ngủ
53.	bookcase	(n)	/ˈbʊkkeɪs/	kệ sách
54.	bunk bed	(n)	/bʌŋk/	giường ngủ
55.	curtains	(n)	/ˈkɜːtn/	màn cửa
56.	cushion	(n)	/ˈkʊʃn/	đệm, gối
57.	double bed	(n)	/ˈdʌbl/	giường đôi
58.	duvet	(n)	/ˈduːveɪ/	mền,chăn
59.	hook	(n)	/hʊk/	cái móc
60.	kitchen cupboard	(n)	/ˈkʌbəd/	tủ đựng chén, đĩa
61.	lamp	(n)	/læmp/	đèn
62.	pillow	(n)	/ˈpɪləʊ/	gối ngủ
63.	suppose	(v)	/səˈpəʊz/	giả định
64.	surreal	(adj)	/səˈriːəl/	rất kì lạ, giống như trong mơ

65.	citadel	(n)	/ˈsɪtədəl/	thành lũy
66.	complex	(n)	/ˈkɒmpleks/	khu liên hợp
67.	concentric	(adj)	/kənˈsentrɪk/	đồng tâm
68.	dynasty	(n)	/ˈdɪnəsti/	vương triều
69.	expenditure	(n)	/ɪkˈspendɪtʃə(r)/	việc tiêu tiền, khoản chi tiêu
70.	reign	(n)	/reɪn/	triều đại
71.	shield	(n)	/ʃiːld/	vật bảo vệ, rào chắn